

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Thành Công
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		338.965.033.241	321.511.201.537
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		337.258.412.987	320.764.989.000
1. Tiền và các khoản tương tiền	111	5	108.113.198.183	307.604.365.792
1.1 Tiền	111.1		3.887.832.746	304.365.792
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		104.225.365.437	307.300.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	144.580.384.992	1.468.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	-	7.200.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	23.354.350.568	670.753.028
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	37.175.600.000	-
6. Các khoản phải thu	117	8	4.270.757.899	1.798.604.165
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		3.794.480.000	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		476.277.899	1.798.604.165
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		217.710.557	-
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		258.567.342	1.798.604.165
7. Trả trước cho người bán	118	8	5.461.627.400	156.610.000
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	12.302.493.945	969.588.480
9. Các khoản phải thu khác	122	9	4.000.000.000	4.363.599.535
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
II. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (130 = 131 → 137)	130		1.706.620.254	746.212.537
1. Tạm ứng	131		6.500.000	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	1.129.186.903	175.279.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	8	570.933.351	570.933.351
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		21.760.553.286	2.793.321.466
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		18.790.660.000	-
1. Các khoản đầu tư	212	11	18.790.660.000	-
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		5.000.000.000	-
1.2. Đầu tư dài hạn khác	212.4		13.790.660.000	-
II. Tài sản cố định	220		552.719.070	828.708.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	291.004.490	330.210.979
- Nguyên giá	222		7.792.128.490	15.816.386.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7.501.124.000)	(15.486.175.983)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	261.714.580	498.497.298
- Nguyên giá	228		17.612.332.894	17.612.332.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(17.350.618.314)	(17.113.835.596)
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.417.174.216	1.964.613.189
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		222.000.000	217.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	1.010.804.652	743.504.909
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	1.184.369.564	1.004.108.280
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		360.725.586.527	324.304.523.003

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		17.977.946.292	1.509.389.874
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		17.977.946.292	1.509.389.874
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	12.879.835.784	1.236.200.152
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	4.519.028.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	257.856.702	13.608.527
4. Phải trả người lao động	323		-	5.630.750
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	10.243.860
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	321.225.806	243.706.585
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		342.747.640.235	322.795.133.129
I. Vốn chủ sở hữu	410		342.747.640.235	322.795.133.129
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19.1	360.000.000.000	360.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		360.000.000.000	360.000.000.000
a. Vốn pháp định	411.1a		360.000.000.000	360.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		7.797.625.268	-
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19.2	(25.049.985.033)	(37.204.866.871)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(17.986.125.306)	(37.205.768.955)
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(7.063.859.727)	902.084
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		360.725.586.527	324.304.523.003

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		37.959.974.568	37.959.974.568
2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		36.000.000	36.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		177.234.153.000	1.468.000
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		4.521.832.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		3.181.133.477.750	1.614.423.833.790
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.168.941.997.750	1.595.664.688.990
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		10.237.500.000	17.175.000.000
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1.953.980.000	1.584.144.800
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1.167.970	485.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		1.167.970	485.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		12.633.818.200	1.177.939.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		335.345.600	75.965.350
5. Tiền gửi của khách hàng	026		86.233.445.530	3.925.151.312
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	20.1	86.232.330.795	3.924.039.373
5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.114.735	1.111.939
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20.2	86.232.330.795	3.924.039.373
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		18.405.607.155	3.921.470.888
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		67.826.723.640	2.568.485
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.114.735	1.111.939



TRẦN THỊ THÚY LAN
 Kế toán trưởng – Người lập



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Giám đốc tài chính



NGUYỄN ĐỨC HIẾU
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NAY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		10.827.121.480	273.000	30.424.504.381	14.214.708
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	21.1	2.258.493.149	-	14.794.577.858	6.019.212
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	21.2	7.859.798.331	266.600	14.155.484.123	7.627.696
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản chính FVTPL	01.3	21.3	708.830.000	6.400	1.474.442.400	567.800
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	21.3	1.465.092.828	4.240.608.334	13.566.137.976	17.527.131.543
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	699.339.492	(1.963.125.113)	844.356.376	55.132.550
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	21.4	1.856.930.425	1.352.924.705	4.954.624.876	2.255.267.889
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	21.4	50.000.000	-	50.000.000	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	21.4	53.431.092	22.472.688	181.577.962	130.298.869
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11	21.4	21.333.216	487.500	486.151.617	45.462.547
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		14.973.248.533	3.653.641.114	50.507.353.188	20.027.508.106
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		21.565.156.553	76.300	24.157.155.057	7.771.112
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	21.1	2.721.248.667	-	2.936.909.123	1.045.500
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	21.2	18.843.907.886	76.300	21.220.245.934	6.725.612
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		7.627.397	(1.971.969.715)	7.627.397	31.130.725.759
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		75.894.435	1.248	231.680.909	4.296.532
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.426.535.748	1.236.997.233	4.683.751.162	3.978.207.600
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 33)	40	22	23.075.214.133	(734.894.934)	29.080.214.525	35.121.001.003

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

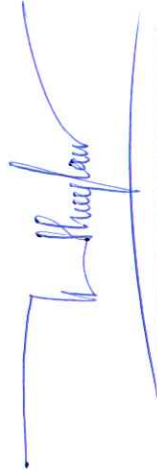
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	162.612
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		26.248.188	45.283.070	107.790.880	58.661.497
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		26.248.188	45.283.070	107.790.880	58.824.109
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	47.523
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 54)	60		-	-	-	47.523
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	23	3.566.046.165	1.577.919.085	9.734.824.978	7.991.100.495
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		(11.641.763.577)	2.855.900.033	11.800.104.565	(23.025.816.806)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71		54.777.273	-	354.777.273	-
8.2 Chi phí khác	72		-	-	-	399.033.610
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		54.777.273	-	354.777.273	(399.033.610)
VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(11.586.986.304)	2.855.900.033	12.154.881.838	(23.424.850.416)
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		(602.876.749)	2.855.709.733	19.219.643.649	(23.425.752.500)
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(10.984.109.555)	190.300	(7.064.761.811)	902.084
VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	710.924.753
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	710.924.753
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(11.586.986.304)	2.855.900.033	12.154.881.838	(24.135.775.169)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NAY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	21.2	8.234.315.268	-	7.797.625.268	-
12.2. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		8.234.315.268	-	7.797.625.268	-



TRẦN THỊ THÚY LAN
Kế toán trưởng – Người lập



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
Giám đốc tài chính



NGUYỄN ĐỨC HIẾU
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		12,154,881,838	(23,424,850,416)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(13,590,548,645)	(23,399,531,034)
- Khấu hao TSCĐ	03		322,739,207	956,849,318
- Các khoản dự phòng	04		-	(6,829,248,809)
- Chi phí lãi vay	06		7,627,397	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(13,662,347,907)	(15,728,527,378)
- Dự thu tiền lãi	08		(258,567,342)	(1,798,604,165)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		21,220,245,934	6,725,612
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		21,220,245,934	6,725,612
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(14,155,484,123)	(7,627,696)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(14,155,484,123)	(7,627,696)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(204,945,200,520)	92,229,809,981
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(151,643,678,803)	12,564,788
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		2,200,000,000	36,800,000,000
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(22,683,597,540)	54,448,486,306
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		(29,377,974,732)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(3,794,480,000)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1,580,893,608	2,191,610,680
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(11,332,905,465)	(720,772,389)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		363,599,535	(363,599,535)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(5,496,778,684)	(334,028,395)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		77,519,221	(67,185,098)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1,221,207,460)	1,365,514,212
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	(1,970,924,753)
(-) Lãi vay đã trả	44		(7,627,397)	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		4,519,028,000	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(10,243,860)	10,243,860
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		244,248,175	(2,943,554)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(5,630,750)	5,630,750
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		11,643,635,632	855,213,109
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(199,316,105,516)	45,404,526,447
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(46,750,000)	(230,186,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		354,777,273	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(13,790,660,000)	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		13,307,570,634	15,728,527,378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(175,062,093)	15,498,341,378
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		11,600,000,000	-
1.1. Tiền vay khác	73.2		11,600,000,000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(11,600,000,000)	-
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(11,600,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(199,491,167,609)	60,902,867,825
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
- Tiền	101.1		304,365,792	851,497,967
- Các khoản tương đương tiền	101.2		307,300,000,000	245,850,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		108,113,198,183	307,604,365,792
- Tiền	103.1		3,887,832,746	304,365,792
- Các khoản tương đương tiền	103.2		104,225,365,437	307,300,000,000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		808,676,384,800	127,529,418,600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,145,453,857,700)	(102,812,592,400)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		425,333,520,166	(20,037,669,200)
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác	11		(6,247,755,844)	(4,006,958,378)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		186,259,133,675	82,301,765,100
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(186,259,130,879)	(82,301,767,601)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		82,308,294,218	672,196,121
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		3,925,151,312	3,252,955,191
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		3,925,151,312	3,252,955,191
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		3,924,039,373	3,251,840,751
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		1,111,939	1,114,440
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		86,233,445,530	3,925,151,312
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		86,233,445,530	3,925,151,312
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		86,232,330,795	3,924,039,373
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		1,114,735	1,111,939

TRẦN THỊ THÚY LAN
Kế toán trưởng – Người lập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
Giám đốc tài chính



NGUYỄN ĐỨC HIỂU
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM			SỐ DƯ CUỐI NĂM		
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		360.000.000.000	360.000.000.000					360.000.000.000	360.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(13.069.091.702)	(37.204.866.871)	4.803.433.212	(28.939.208.381)	18.019.635.268	(10.222.010.000)	(37.204.866.871)	7.797.625.268
3. Lợi nhuận chưa phân phối		(13.154.977.220)	(37.205.768.955)	4.799.348.116	(28.850.139.851)	20.113.457.126	(893.813.477)	(37.205.768.955)	(25.049.985.033)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện		85.885.518	902.084	4.085.096	(89.068.530)	3.994.814.594	(11.059.576.405)	902.084	(17.986.125.306)
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									(7.063.859.727)
Tổng cộng		346.930.908.298	322.795.133.129	4.803.433.212	(28.939.208.381)	42.127.906.988	(22.175.399.882)	322.795.133.129	342.747.640.235



TRẦN THỊ THÚY LAN

Kế toán trưởng – Người lập



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

Giám đốc tài chính



NGUYỄN ĐỨC HIỂU

Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 98/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Công ty có trụ sở hoạt động tại: Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 17/08/2018 Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công được Trung tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 68/2018/GCNCP-VSD, mã chứng khoán: TCI; loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông; số lượng cổ phiếu đăng ký: 36.000.000 cổ phiếu; tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 360.000.000.000 đồng.

Ngày 28/08/2018 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 547/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 05/09/2018 theo Thông báo số 993/TB-SGDHN ngày 28/08/2018.

Vốn điều lệ: 360.000.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng)

Ngành nghề kinh doanh: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 19 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 14 người)

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành vào ngày 11/07/2009 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 17/12/2018.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng tài sản của Công ty là 360.725.586.527 đồng, vốn chủ sở hữu là 342.747.640.235 đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành như sau:

- o Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- o Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- o Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- o Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với

người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá mười phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- o Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định nêu trên.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục số 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

1 -
G
H
KH
C
Đ

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - o Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - o Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - o Nó là 1 công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - o Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản theo các cơ sở khác nhau;
 - o Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua, không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch do đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng với các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thể hiện ở khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo Kết quả hoạt động.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.



+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của tài sản tài chính Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Mức trích lập dự phòng đối với khoản nợ khoản thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm khấu hao</i>
Máy móc thiết bị	5 – 8 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	6 – 8 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

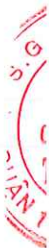
Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến tám (08) năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.



Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu, thu nhập được Công ty ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

P:
C:
C:
HỮU
HÀ
- 7.1

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích và doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

Các quỹ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	6.444.272	5.973.440
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	3.881.388.474	298.392.352
Các khoản tương đương tiền (*)	104.225.365.437	307.300.000.000
Tổng cộng	108.113.198.183	307.604.365.792

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2018	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2018
a) Của công ty chứng khoán	7.602.750	258.271.122.200
- Cổ phiếu	7.242.750	239.480.462.200
- Trái phiếu	50.000	5.000.000.000
- Chứng khoán khác	310.000	13.790.660.000
b) Của nhà đầu tư	73.011.993	1.235.468.463.200
- Cổ phiếu	73.011.993	1.235.468.463.200
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	80.614.743	1.493.739.585.400

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL): (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	151.644.841.839	144.580.384.992	1.163.036	1.468.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	10.700.000	-
Tổng cộng	151.655.541.839	144.580.384.992	11.863.036	1.468.000

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM): (Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm (*)	-	7.200.000.000
Tổng	-	7.200.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm thể hiện các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng ngắn hạn có kỳ hạn từ trên ba tháng đến dưới một năm.

CÔNG TY TNHH THÀNH CÔNG

7.3 Các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	23.317.920.173	23.317.920.173		
Ứng trước tiền bán chứng khoán (*)	36.430.395	36.430.395	670.753.028	670.753.028
Tổng cộng	23.354.350.568	23.354.350.568	670.753.028	670.753.028

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động môi giới của khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng trong thời gian chờ tiền bán chứng khoán về.

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	29.377.974.732	37.175.600.000	-	-
Tổng cộng	29.377.974.732	37.175.600.000	-	-

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VNĐ)

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính FVTPL	151.655.541.839	144.580.384.992	3.193.951.708	10.269.108.555	144.580.384.992
1	Cổ phiếu niêm yết	151.644.841.839	144.580.384.992	3.193.951.708	10.258.408.555	144.580.384.992
2	Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	Tài sản tài chính AFS	29.377.974.732	37.175.600.000	7.797.625.268	-	37.175.600.000
1	Cổ phiếu niêm yết	29.377.974.732	37.175.600.000	7.797.625.268	-	37.175.600.000
2	Cổ phiếu hủy niêm yết	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	181.033.516.571	181.755.984.992	10.991.576.976	10.269.108.555	181.755.984.992

STT	Các loại tài sản tài chính	Số đầu năm				
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính FVTPL	11.863.036	1.468.000	474.817	10.869.853	1.468.000
1	Cổ phiếu niêm yết	1.163.036	1.468.000	474.817	169.853	1.468.000
2	Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
	Tổng cộng	11.863.036	1.468.000	474.817	10.869.853	1.468.000



8. CÁC KHOẢN PHẢI THU: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	4.270.757.899	1.798.604.165
Phải thu bán tài sản tài chính	3.794.480.000	-
Phải thu cổ tức từ các tài sản tài chính	-	-
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	217.710.557	-
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	258.567.342	1.798.604.165
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	12.302.493.945	969.588.480
Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán	36.657.654	3.756.655
Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng	317.087	1.547.061
Phải thu giá trị mua chứng khoán của nhà đầu tư	12.247.678.100	957.372.800
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	17.841.104	6.911.964
Trả trước cho người bán	5.461.627.400	156.610.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	570.933.351	570.933.351
Tổng cộng	22.605.812.595	3.495.735.996

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu phí dịch vụ pháp lý	-	363.599.535
Tổng cộng	4.000.000.000	4.363.599.535

(*) Đây chủ yếu là khoản phải thu từ Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Trước đó, Ông Nguyễn Thành Chung nộp tiền góp vốn mua cổ phần vào Công ty nhưng đứng dưới tên cổ đông sáng lập Ông Đoàn Quang Sang. Sau khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập, Ông Chung đề nghị Ông Sang chuyển trả 400.000 cổ phần (tương đương 4.000.000.000 đồng mệnh giá) cho Ông Chung, nhưng Ông Sang từ chối vì cho rằng Ông Chung còn nợ Ông Sang một số tiền. Không nhận được cổ phiếu, Ông Chung đã khởi kiện Công ty để đòi lại 4.000.000.000 đồng đã nộp mua cổ phần và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của Ông Chung. Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung giá trị của khoản vốn góp 4.000.000.000 đồng theo bản án phúc thẩm số 10/2012/KDTM-PT vào ngày 12 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Công ty đã làm việc trực tiếp với Ông Sang và đã đạt được thỏa thuận với Ông Đoàn Quang Sang là người có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 4.000.000.000 đồng mà Công ty đã trả cho Ông Chung như đề cập trên đây. Ông Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 đồng). Tiếp đó, ngày 08 tháng 8 năm 2013, Công ty và Ông Sang đã đạt được thống nhất bằng văn bản về hướng xử lý liên quan việc hoàn trả toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng).

Đến ngày 16 tháng 6 năm 2014, Ông Sang vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình như đã thỏa thuận với Công ty Do đó, Công ty đã tiến hành nộp đơn khởi kiện Ông Sang ra Tòa án có thẩm quyền để thu hồi toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng). Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiều lần triệu tập các bên liên quan để làm rõ vụ án, đến nay vụ kiện vẫn chưa được đưa ra xét xử.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu do Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.129.186.903	175.279.186
Viễn thông, cước đường truyền	673.200.000	175.279.186
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	319.203.074	-
Khác	136.783.829	
Chi phí trả trước dài hạn	1.010.804.652	743.504.909
Công cụ dụng cụ	439.737.986	198.092.315
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	445.683.334	545.412.594
Viễn thông, cước đường truyền	125.383.332	-
Tổng cộng	2.139.991.555	918.784.095

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN: (Đơn vị tính: VND)

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên 1 năm			5.000.000.000	
Đầu tư vào công ty chưa niêm yết	0%	2,13%	13.790.660.000	
Tổng cộng			18.790.660.000	-

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	824.693.780	700.692.832
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	239.675.784	183.415.448
Tổng cộng	1.184.369.564	1.004.108.280

CH
TH
7-7

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	14.402.688.187	856.829.546	556.869.229	15.816.386.962
Tăng trong năm	46.750.000	-	-	46.750.000
Giảm do thanh lý tài sản	(6.890.009.697)	(856.829.546)	(324.169.229)	(8.071.008.472)
Tại ngày 31/12/2018	7.559.428.490	-	232.700.000	7.792.128.490
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	(14.112.535.550)	(856.829.546)	(516.810.887)	(15.486.175.983)
Khấu hao trong kỳ	(75.506.493)	-	(10.449.996)	(85.956.489)
Giảm do thanh lý	6.890.009.697	856.829.546	324.169.229	8.071.008.472
Tại ngày 31/12/2018	(7.298.032.346)	-	(203.091.654)	(7.501.124.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	290.152.637	-	40.058.342	330.210.979
Tại ngày 31/12/2018	261.396.144	-	29.608.346	291.004.490

Trong năm 2018, Công ty đã ra Quyết định thanh lý và điều chỉnh giảm giá trị sổ sách các tài sản cố định đã hết khấu hao và không còn sử dụng do bị hư hỏng, máy móc bị lạc hậu về công nghệ và kỹ thuật, tổng giá trị giảm 7.214.178.926 đồng

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình còn lại các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.306.392.277 đồng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	17.612.332.894	-	-	17.612.332.894
Tăng trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	17.612.332.894	-	-	17.612.332.894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	(17.113.835.596)	-	-	(17.113.835.596)
Khấu hao trong kỳ	(236.782.718)	-	-	(236.782.718)
Tại ngày 31/12/2018	(17.350.618.314)	-	-	(17.350.618.314)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	498.497.298	-	-	498.497.298
Tại ngày 31/12/2018	261.714.580	-	-	261.714.580

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 16.643.879.794 đồng (tại ngày 31/12/2017 là: 15.005.846.683 đồng).

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí giao dịch cho Sở Giao dịch chứng khoán	171.413.835	5.554.178
Phải trả phí lưu ký và giá trị Mua chứng khoán của NĐT	12.708.421.949	1.230.645.974
Tổng cộng	12.879.835.784	1.236.200.152

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính	4.503.913.000	-
Phải trả cho người bán khác	15.115.000	-
Tổng cộng	4.519.028.000	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập cá nhân	252.378.975	13.608.527
Thuế GTGT	5.477.727	-
Tổng cộng	257.856.702	13.608.527

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.574.998	150.850.000
Phí dịch vụ quản lý khác	174.650.808	92.856.585
Tổng cộng	321.225.806	243.706.585

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Lợi nhuận chưa phân phối: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(17.986.125.306)	(37.205.768.955)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(7.063.859.727)	902.084
Tổng cộng	(25.049.985.033)	(37.204.866.871)

19.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	36.000.000	36.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	360.000.000.000	360.000.000.000

1 -
 G 7
 HÃ
 KH
 CÔ
 Ồ C

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
 Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Seamico Securities PLC	-	-	-	67.965.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công	35.000.000.000	9,72	-	89.117.000.000
Công Ty 4 Oranges Co., Ltd.	-	-	-	49.530.000.000
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	-	-	-	20.740.000.000
Công Ty Cổ Phần TM DV Đầu Tư Sài Gòn 3	-	-	168.036.000.000	-
Công Ty Cổ Phần May Da Sài Gòn	-	-	72.000.000.000	-
Các cổ đông khác	325.000.000.000	90,28	119.964.000.000	132.648.000.000
	360.000.000.000	100	360.000.000.000	360.000.000.000

20. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 - 2018

20.1 Tiền của Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	86.232.330.795	3.924.039.373
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Tổng cộng	86.232.330.795	3.924.039.373

20.2 Phải trả Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	18.405.607.155	3.921.470.888
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	67.826.723.640	2.568.485
Tổng cộng	86.232.330.795	3.924.039.373



21. THU NHẬP

21.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán (theo giá bình quân gia quyền)	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2018	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2017
I	Lãi bán						
	Cổ phiếu niêm yết	1.947.120		42.340.037.200	40.081.544.051	2.258.493.149	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	1.947.120		42.340.037.200	40.081.544.051	2.258.493.149	-
II	Lỗ bán						
	Cổ phiếu niêm yết	460.030		29.428.412.000	32.149.660.667	(2.721.248.667)	-
	Tổng cộng	460.030		29.428.412.000	32.149.660.667	(2.721.248.667)	-

21.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán đến Quý 4/2018	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Loại FVTPL	151.655.541.839	144.580.384.992	(5.044.945.848)	(10.395.036)	(5.034.550.812)	14.155.484.123	(21.220.245.934)
1	Cổ phiếu niêm yết	151.644.841.839	144.580.384.992	(5.034.245.848)	304.964	(5.034.550.812)	14.155.484.123	(21.220.245.934)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-	-	-
II	Loại AFS	29.377.974.732	37.175.600.000	7.797.625.268	-	7.797.625.268	18.665.247.702	(10.867.622.434)
	Cổ phiếu niêm yết	29.377.974.732	37.175.600.000	7.797.625.268	-	7.797.625.268	18.665.247.702	(10.867.622.434)
	Tổng cộng	181.033.516.571	181.755.984.992	2.752.679.420	(10.395.036)	2.763.074.456	32.820.731.825	(32.087.868.368)

21.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Quý 4-2018	Quý 4-2017
Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	708.830.000	6.400
Lãi từ tài sản tài chính HTM	1.465.092.828	4.240.608.334
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	699.339.492	(1.963.125.113)
Tổng cộng	2.873.262.320	2.277.489.621

21.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Quý 4-2018	Quý 4-2017
Doanh thu môi giới	1.856.930.425	1.352.924.705
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	50.000.000	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	53.431.092	22.472.688
Doanh thu khác	21.333.216	487.500
Tổng cộng	1.981.694.733	1.375.884.893

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 4-2018	Quý 4-2017
1	Lỗ bán các tài sản tài chính	2.721.248.667	-
2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	18.843.907.886	76.300
3	Chi phí lãi vay, chi phí dự phòng, lỗ suy giảm TSTC	7.627.397	(1.971.969.715)
4	Chi phí hoạt động tự doanh	75.894.435	1.248
5	Chi phí môi giới chứng khoán	1.426.535.748	1.236.997.233
5.1	Phí giao dịch chứng khoán môi giới	534.622.810	486.224.567
5.2	Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	117.368.070	59.726.001
5.3	Khấu hao tài sản cố định	31.528.567	105.411.166
5.4	Dịch vụ mua ngoài	712.097.132	579.563.819
5.5	Chi phí khác	30.919.169	6.071.680
	Tổng cộng	23.075.214.133	(734.894.934)

P:
C:
C:
CHỨ
THÀ
7-7.1

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 4-2018	Quý 4-2017
1	Chi phí nhân viên quản lý	2.008.192.703	743.694.536
2	Chi phí văn phòng phẩm	29.421.500	2.792.000
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	84.539.203	153.932.352
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	24.305.522	47.011.468
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	-
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.313.868	516.780.313
7	Chi phí khác	770.273.369	113.708.416
	Tổng cộng	3.566.046.165	1.577.919.085

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: (Đơn vị tính: VND)

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.154.881.838	(23.424.850.416)
Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận	5.724.658.665	1.147.829.886
Các khoản điều chỉnh tăng	21.598.291.773	1.466.917.065
- Thù lao Hội đồng Quản trị	50.400.000	291.840.000
- Chi phí trích trước năm nay	321.225.806	243.706.585
- Các khoản chi phí không được trừ	6.420.033	924.644.868
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.220.245.934	6.725.612
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.873.633.108)	(319.087.179)
- Chi phí trích trước năm trước	(243.706.585)	(310.891.683)
- Thu nhập không chịu thuế TNDN (Cổ tức)	(1.474.442.400)	(567.800)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(14.155.484.123)	(7.627.696)
Thu nhập chịu thuế	17.879.540.503	(22.277.020.530)
Lỗi tính thuế mang sang	17.879.540.503	-
Thu nhập tính thuế	-	(22.277.020.530)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty được chuyển lỗ từ năm trước chuyển sang.

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên Thu nhập tính thuế hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	710.924.753
	-	710.924.753

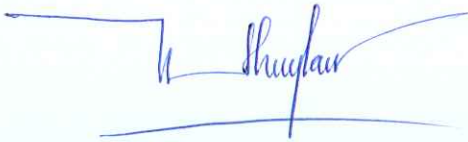
25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư khoản phải thu của các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
Ông Đoàn Quang Sang	Cổ đông	4.000.000.000	4.000.000.000

26. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2018 ghi nhận mức lỗ 11,5 tỷ so với mức lãi 2,8 tỷ đồng đạt được trong Quý 4/2017. Việc biến động mạnh này chủ yếu là do:

- Tổng chi phí trong kỳ tăng mạnh và ghi nhận ở mức 26,6 tỷ đồng. Trong đó, chi phí hoạt động là trên 23 tỷ đồng, chiếm trọng số trên 80% trong chi phí hoạt động đến từ chi phí đánh giá lại tài sản tài chính của hoạt động tự doanh. Ngoài ra, chi phí quản lý Công ty cũng tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm ngoái.
- Bên cạnh đó, mặc dù doanh thu đạt được trong Quý 4/2018 cũng có sự tăng trưởng mạnh. Tuy vậy, doanh thu này không đủ bù đắp chi phí dẫn đến kết quả lợi nhuận sau thuế đạt được Quý 4/2018 ghi nhận một khoản lỗ tương đối.



TRẦN THỊ THÚY LAN
Kế toán trưởng – Người lập



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
Giám đốc tài chính



NGUYỄN ĐỨC HIẾU
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2019

